

CHÍNH SÁCH CHĂM SÓC TRẺ EM: KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

TRẦN THỊ MINH THỊ^{*}

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò của nhà nước trong mối quan hệ với gia đình, cộng đồng, và thị trường trong chăm sóc trẻ em ở các nước Đông Âu và Việt Nam. Theo tác giả, chính sách chăm sóc trẻ em của các nước Đông Âu và chính sách chăm sóc trẻ em của Việt Nam có một số điểm tương đồng là: trong điều kiện kinh tế thị trường, số lượng các trường ngoài công lập trong chăm sóc trẻ em tăng lên; điều này đã chia sẻ gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, chính sách chăm sóc trẻ em ở các nước Đông Âu và ở Việt Nam cũng có sự khác biệt do trình độ phát triển và yếu tố văn hóa.

Từ khóa: Chăm sóc trẻ em; thị trường lao động; bình đẳng giới; Đông Âu; Việt Nam.

1. Chính sách chăm sóc trẻ em ở Đông Âu

1.1. Chính sách thị trường lao động và bình đẳng giới

Chính sách thị trường lao động có thể làm tăng khả năng cân bằng gia đình và công việc bằng cách cho phép làm việc bán thời gian. Bằng cách đó, cha mẹ, nhất là phụ nữ, có thể dành thời gian nhiều hơn cho con chứ không gửi trẻ. Ở Đông Âu, nơi thị trường lao động khá linh hoạt, nhiều phụ nữ đã kết hôn lựa chọn mô hình làm việc bán thời gian ngay cả khi con họ bắt đầu vào mẫu giáo nhằm giữ chỗ trong thị trường lao động và bổ sung cho nguồn thu nhập của gia đình. Nhờ đó, phụ nữ duy trì được vai trò độc lập về kinh tế⁽¹⁾.

Trong giai đoạn đầu thế kỷ XX, những phụ nữ làm việc ở đồng ruộng và các cửa hàng trở thành bà nội trợ. Thế

giới chứng kiến phong trào bình đẳng giới mạnh mẽ khi số lượng phụ nữ trở thành lực lượng lao động hiện đại tăng lên nhanh chóng. Việc mở rộng cơ hội học tập cho phụ nữ và phong trào giải phóng phụ nữ đã thúc đẩy bình đẳng giới. Mặc dù hầu hết phụ nữ làm việc nhưng hệ tư tưởng chung vẫn ủng hộ vai trò giới truyền thống, gần như chỉ có nam giới có sự nghiệp⁽²⁾. Theo đó, phụ

⁽¹⁾ Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

⁽²⁾ Oláh, L. Sz (2001), Gender and family stability: Dissolution of the first parental union in Sweden and Hungary. *Demographic Research* 4:27-96.

⁽³⁾ Ochiai, Emiko, Trần Thị Minh Thị and Zhang, Yanxia (2013), Socialist legacy in gender and family policies: Comparing transitional societies East and West. Institute for Family and Gender Studies. International workshop on Vietnamese Families in the Context of Industrialization, Modernization and Integration in Comparative Perspective.

nữ vừa là người nội trợ, vừa là người lao động kiếm tiền. Vai trò nội trợ nhấn mạnh vào sự khác biệt giới trong khi vai trò kiếm tiền nhấn mạnh bình đẳng giới. Gần như phụ nữ ít có vị trí ảnh hưởng quan trọng trong xã hội. Phụ nữ vẫn chịu trách nhiệm chính với công việc nhà và chăm sóc con cái⁽³⁾.

1.2. Chính sách phi gia đình hóa (defamilization) hoạt động chăm sóc trẻ em

Chính sách chăm sóc trẻ em là một trong những công cụ chính của nhà nước để thúc đẩy các quan hệ giới và sự độc lập về kinh tế của phụ nữ. Chính sách phi gia đình hóa hoạt động chăm sóc trẻ em chuyển trách nhiệm chăm sóc ra khỏi phạm vi gia đình, với một số đặc điểm như cung cấp các dịch vụ công chăm sóc trẻ em rộng rãi, dễ tiếp cận và chi phí rẻ. Chính sách này tạo điều kiện cho phép phụ nữ (là người chăm sóc chính) tham gia lực lượng lao động, và do đó tạo điều kiện thúc đẩy quá trình thương mại hóa việc chăm sóc. Chính sách nghỉ thai sản của cha mẹ và cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em ban ngày là những trụ cột quan trọng nhất của chính sách chăm sóc trẻ em phi gia đình hóa, với bốn loại hình chính⁽⁴⁾:

1) Độ bao phủ của các dịch vụ chăm sóc trẻ em: vai trò của nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc trẻ em hướng tới các gia đình có con nhỏ. Nếu độ bao phủ của các dịch vụ công lập chăm sóc trẻ em cao, có nghĩa là

hoạt động chăm sóc do nhà nước cung cấp chính. Nếu độ bao phủ thấp, có nghĩa là mức quan trọng của những hình thức chăm sóc trẻ em đa dạng (như gia đình, các khu vực tư nhân) tăng lên. Điều này giải thích vì sao mức độ bao phủ có mối quan hệ mật thiết với mối quan hệ tương hỗ giữa khu vực công và tư trong chăm sóc trẻ em.

2) Chất lượng của các dịch vụ chăm sóc trẻ em của các trường mầm non công lập: Chất lượng trường mầm non càng cao, càng thể hiện sự quan tâm của nhà nước trong cung cấp hệ thống thể chế chăm sóc hỗ trợ gia đình.

3) Tính ưu việt của chế độ nghỉ thai sản của cha mẹ: thời gian nghỉ thai sản là cần thiết để phục hồi sau khi sinh và cho giai đoạn đầu của việc nuôi con bằng sữa mẹ. Mặt khác, thời kỳ nghỉ sinh tiếp theo có thể dẫn tới “tình thụ động” dần về kinh tế của phụ nữ. Ở nhiều nước Đông Âu hiện nay, nghỉ thai sản có thể chia làm hai giai đoạn, giai đoạn nghỉ sinh và giai đoạn nghỉ chăm con kéo dài. Nghỉ sinh có thể trong 12 tuần, liên quan trực tiếp đến việc sinh con và không liên quan nhiều tới người cha. Chế độ nghỉ chăm con sau đó có thể bao gồm cả người cha và người mẹ và có thể kéo dài tới ba năm.

⁽³⁾ Oláh, L. Sz (2001). *Sđd*.

⁽⁴⁾ Szelewa, Dorota and Polakowski, Michal P. Who cares? (2008). Changing patterns of childcare in Central and Eastern Europe. *Journal of European Social Policy*, 18: 115.

4) Sự phổ biến của việc cung cấp thời gian nghỉ thai sản: nếu các lợi ích dành cho những người chăm sóc con nhỏ tốt, sẽ thể hiện cam kết mạnh mẽ của nhà nước cho chính sách này.

1.3. Chính sách tái gia đình hóa

Ở nhiều nước, tuy tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động cao nhưng trách nhiệm chăm sóc gia đình, con cái vẫn do phụ nữ đảm nhiệm. Một số nước đang triển khai nhiều chính sách khuyến khích nam giới cùng tham gia chăm sóc con cái, việc nhà, giúp phụ nữ có việc làm mà vẫn cân bằng được gia đình và công việc⁽⁵⁾. Một số nước có xu hướng quay trở lại mô hình gia đình truyền thống bằng cách đưa phụ nữ trở lại vai trò chăm sóc gia đình. Một số nước hỗ trợ chính thức quá trình tái gia đình hóa qua việc khuyến khích phụ nữ rời bỏ lực lượng lao động để chăm sóc con cái⁽⁶⁾. Một số nước ngầm hỗ trợ chính sách tái gia đình hóa qua các chính sách thị trường dựa trên quan điểm đánh giá lợi ích gia đình và phụ thuộc vào thị trường trong chăm sóc con cái. Mặc dù những chính sách này thường được ẩn dưới những thuật ngữ trung tính, nhưng việc phân công lao động và điều kiện cơ cấu trong thị trường lao động vẫn khuyến khích phụ nữ chịu trách nhiệm chăm sóc con cái, và mô hình này coi nam giới là trụ cột trong gia đình⁽⁷⁾.

1.4. Chính sách nghỉ sinh

Các chính sách ảnh hưởng đến việc chăm sóc con cái, cũng như khả năng cân bằng công việc và gia đình của phụ

nữ và nam giới là chế độ nghỉ sinh, hệ thống trường mầm non và các chính sách về thị trường lao động. Chính sách nghỉ sinh với người mẹ hầu như không thay đổi trong thời gian qua và hầu hết phụ nữ có thu nhập thấp trong thời gian sinh con và nghỉ sinh.

Khi vẫn còn hệ thống xã hội chủ nghĩa, trẻ em có thể gửi nhà trẻ đến khi lên 3 tuổi sau đó học tại các trường mẫu giáo đến khi 6 - 7 tuổi. Hệ thống này có thể thấy ở các nước Czech, Slovakia, Ba Lan, Hungary. Sau đó, các nhà trẻ vẫn cho phép nhận trẻ dưới 3 tuổi, nhưng không hoàn toàn có nghĩa vụ phải nhận và quyết định có nhận hay không phụ thuộc vào tình hình kinh tế và năng lực của chính trường đó. Ở một số nước Đông Âu, ngân sách nhà nước cho nhà trẻ từ 0 - 3 tuổi đã giảm xuống, trách nhiệm của chính quyền địa phương tăng lên. Nhưng các chính quyền địa phương lại tăng học phí và đóng cửa hầu hết các nhà trẻ. Hiện tượng này bắt đầu từ 1989, đánh dấu bằng việc số trường mầm non giảm nhanh chóng⁽⁸⁾. Thực tế

⁽⁵⁾ Esping-Andersen, G. (1990). *The Three Worlds of Welfare Capitalism*. London: Polity Press.

⁽⁶⁾ Saxonberg, S. and T. Sirovatka (2006), "Failing Family Policies in Eastern Europe." *Journal of Comparative Policy Analysis* 8(2): 185-202.

⁽⁷⁾ Saxonberg và Sirovátka (2010), Failing family policy in post-communist Central Europe. *Journal of Comparative Policy Analysis: Research and Practice*.

⁽⁸⁾ Saxonberg, S. and Sirovatka, T. (2006), "Failing Family Policies in Eastern Europe." *Journal of Comparative Policy Analysis* 8(2): 185-202.

vẫn có xu hướng cha mẹ tìm cách gửi con dưới 3 tuổi vào các trường mầm non, điều đó cho thấy nhu cầu xã hội chăm sóc nhóm trẻ này ban ngày vẫn tồn tại trong xã hội.

Thời gian nghỉ sinh dài trong khi thiếu trường mầm non cho trẻ dưới 3 tuổi thực sự là khó khăn cho những phụ nữ muốn đi làm và phát triển nghề nghiệp. Điều này dẫn tới xu hướng quay trở lại mô hình gia đình truyền thống. Chẳng hạn, Slovakia đã khẳng định xu hướng này một cách chính thức bằng cách định hướng mô hình vai trò giới riêng biệt và bảo thủ dựa trên một sự kết hợp giữa mức trợ cấp nghỉ sinh thấp và hạn chế hỗ trợ gửi trẻ. Trong khi đó, Ba Lan đi theo mô hình tự do hơn, ẩn chứa mô hình gia đình hóa đằng sau nó⁽⁹⁾. Theo đó, hầu hết gia đình không có trợ cấp nghỉ sinh, nhà nước không cung cấp trường mầm non nhận trông trẻ dưới 3 tuổi, và hỗ trợ cho các trường mẫu giáo ở mức thấp, khiến các gia đình phải cân nhắc lợi ích giữa việc đi làm của mẹ và sự khó khăn/chí phí của gửi trẻ. Chính sách hướng tới thị trường tự do này hỗ trợ mô hình nam giới là trụ cột gia đình và đưa phụ nữ quay về gia đình, vì người cha không thể đủ tiền để nghỉ sinh không lương và người mẹ thì không thể dễ dàng tìm cơ sở gửi trẻ ban ngày⁽¹⁰⁾.

2. Chính sách chăm sóc trẻ em ở Việt Nam

2.1. Chính sách bình đẳng giới

Chính sách bình đẳng giới có mối

quan hệ trực tiếp đến chăm sóc trẻ em vì mức độ phụ nữ làm các công việc nội trợ và tham gia công tác xã hội có thể trực tiếp ảnh hưởng đến thời gian, chất lượng chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi. Việt Nam luôn nỗ lực đẩy mạnh bình đẳng giới, khuyến khích phụ nữ tham gia thị trường lao động và đóng góp kinh tế cho gia đình và xã hội. Điều đó thể hiện ở Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và các bản sửa đổi sau đó: Luật Hôn nhân và Gia đình các năm 1960, 1986, 2000; Luật Bình đẳng giới năm 2007, và nhiều thông tư, nghị quyết.

Trong lịch sử, Việt Nam chịu ảnh hưởng của Nho giáo, trọng nam khinh nữ, nhưng phụ nữ Việt Nam trong thực tế vẫn khẳng định được vai trò kinh tế quan trọng và tích cực trong gia đình. Các số liệu điều tra quốc gia cho thấy, tỷ lệ phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế ở Việt Nam rất cao.

Việt Nam cũng xây dựng hệ thống thể chế, luật pháp để bảo vệ và chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi. Ví dụ, Luật Hôn nhân và Gia đình quy định người chồng không được ly hôn cho tới khi con sinh ra được một tuổi. Hệ thống y tế bao gồm các cơ sở tư nhân và cơ sở công lập, có chính sách miễn viện phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.

2.2. Số lượng và quy mô các trường mầm non

⁽⁹⁾ Szelewa và Polakowski (2008), *lđđ*.

⁽¹⁰⁾ Saxonberga và Sirovátkab (2010), *lđđ*.

Có sự biến đổi nhanh chóng về số lượng nhà trẻ trước và sau thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam. Trong thời kỳ bao cấp, các nhà trẻ được quy định nhận trông giữ trẻ từ 2 tháng tuổi. Trong thời kỳ này, do khối nhà trẻ và mẫu giáo được tách riêng (khối nhà trẻ trông trẻ từ 2 tháng đến 3 tuổi, khối mẫu giáo trông trẻ từ 3 tuổi trở lên) nên việc đào tạo giáo viên giữa nhà trẻ và mẫu giáo rất khác biệt, các nhà trẻ đều rất sẵn sàng nhận trẻ từ 3 tháng tuổi. Trong những năm 1988, 1989, nhà nước có quy định sát nhập hai khối nhà trẻ và mẫu giáo thành khối mầm non. Kể từ khi sát nhập, lứa tuổi nhận học sinh của các nhà trẻ ngày càng lớn hơn. Đến những năm 1990, việc nhận trẻ đến lớp được quy định ở độ tuổi trẻ từ 3 tháng tuổi trở lên. Mặc dù các trường mẫu giáo có quyền tiếp nhận trẻ em dưới 3 tuổi nhưng không có nghĩa vụ phải tiếp nhận và quyết định tiếp nhận thường dựa trên năng lực và khả năng tài chính của từng trường: “Ở các trường mầm non chỉ nhận trẻ từ 18 tháng tuổi trở lên với những nơi có điều kiện, còn lại hầu như các trường chỉ nhận trẻ từ 36 tháng tuổi trở lên”⁽¹¹⁾. Những năm học gần đây, chỉ có gần 16,01% tổng số trẻ dưới 36 tháng tuổi trên toàn quốc được đến nhà trẻ, trong đó thấp nhất là đồng bằng sông Cửu Long 5,3%, vùng Tây Nguyên 5,4%⁽¹²⁾. Như vậy, phần lớn số trẻ trong độ tuổi dưới 36 tháng tuổi được “thả nổi” cho gia đình và người mẹ tự chủ

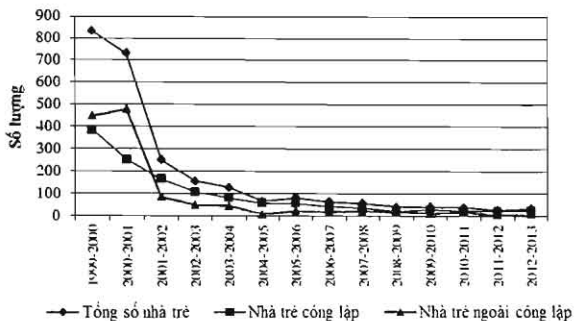
động trong việc chăm sóc trẻ mà không nhận được một sự hỗ trợ nào từ hệ thống giáo dục mầm non. Với sự thay đổi về chính sách như vậy, số nhà trẻ giảm mạnh (Hình 1), và xu hướng này diễn ra cho cả khối công lập và tư thục. Như vậy, việc chăm sóc trẻ dưới 3 tuổi được đưa trở lại cho khu vực tư nhân, nhất là gia đình.

Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) cũng cho thấy, số trường mẫu giáo không thay đổi nhiều, khoảng trên dưới 3,000 trường mỗi năm, nhưng có khác biệt rõ ràng giữa nhóm trường công lập và nhóm trường ngoài công lập. Theo đó, số trường mẫu giáo công lập không ngừng tăng lên, trong khi số trường mẫu giáo ngoài công lập giảm sút (Hình 2). Ở nhóm trẻ 5 tuổi, theo chính sách chung, đây là nhóm tuổi bắt buộc đến trường để chuẩn bị vào lớp 1. Vì thế, số lượng và tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường rất cao, tương ứng với số lượng trường mầm non (cho trẻ 5 tuổi) tăng nhiều nhất trong hơn 10 năm qua, đặc biệt là khối công lập (Hình 3). Điều này cho thấy, hệ thống trường công đang đóng vai trò chính trong chăm sóc trẻ em 3 - 5 tuổi, thể hiện rõ vai trò của nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ công cho nhóm tuổi này.

⁽¹¹⁾ Bài báo *Nhà trẻ hôm qua, khát vọng hôm nay* - <http://www.qdnd.vn/qdnd/baongay.xahoi.chinhachsachxahoi.31081.qdnd>

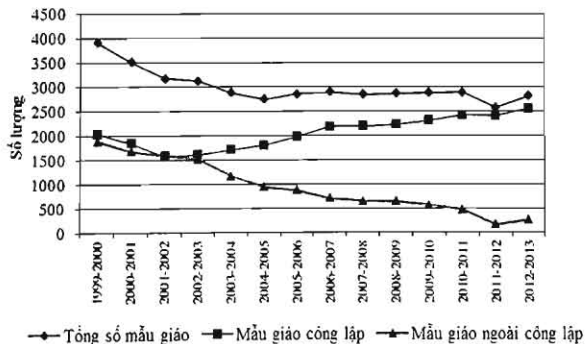
⁽¹²⁾ Nguồn: <http://www.moet.edu.vn/>

Hình 1: Số lượng các nhà trẻ ở Việt Nam giai đoạn 1999-2013



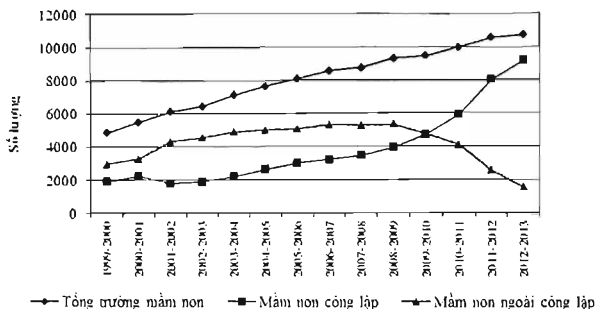
Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu thống kê hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hình 2: Số lượng trường mẫu giáo ở Việt Nam giai đoạn 1999-2013



Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu thống kê hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hình 3: Số lượng trường mầm non (5 tuổi) ở Việt Nam giai đoạn 1999-2013



Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu thống kê hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Số trường nhà trẻ đang ngày càng giảm, số lượng học sinh nhà trẻ ngày càng tăng. Điều này cho thấy nhu cầu xã hội cho việc gửi con vào nhà trẻ đang rất lớn. Hệ thống nhà trẻ công lập đang ngày càng giảm, trong khi tỷ lệ phụ nữ và nam giới tham gia lao động cao; điều đó tạo ra một khoảng trống lớn về nhu cầu gửi trẻ. Hệ thống nhà trẻ ngoài công lập đang đặt ra những quan ngại về chất lượng nhà trẻ hiện nay trong chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi, cũng như nhiều hệ quả kinh tế - xã hội khác. Khi hệ thống công lập chưa đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ dưới 3 tuổi, thì hệ thống ngoài công lập đang chiếm vai trò quan trọng hơn trong chăm sóc trẻ em độ tuổi nhà trẻ trong 10 năm qua. Bên cạnh đó, có một số lượng lớn trẻ em dưới 3 tuổi đang phải chăm sóc tại gia đình, tạo ra nhiều gánh nặng lớn về thời gian chăm sóc và

sự cân bằng giữa việc chăm sóc con và làm việc của cha mẹ đang đi làm.

2.3. Các loại hình giáo dục mầm non

Có hai hình thức chăm sóc trẻ em ở Việt Nam, đó là hệ thống chính thức và phi chính thức. Hệ thống chính thức bao gồm các trường công và dân lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý. Hình thức chăm sóc này được quy định bởi các chính sách về trường mầm non cho trẻ dưới 6 tuổi, bao gồm nhà trẻ cho trẻ dưới 36 tháng tuổi và mẫu giáo cho trẻ từ 3 - 5 tuổi. Trường mầm non công lập là loại hình chăm sóc trẻ em chủ yếu nhất ở Việt Nam, nhất là khu vực nông thôn, do Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập và quản lý. Ngân sách chính của trường là do nhà nước đầu tư, bao gồm trường học, cơ sở vật chất, giáo viên, và ngân sách hàng năm cho các hoạt động

dạy và học của trường. Hệ thống trường dân lập/tư thục được thành lập và quản lý bởi các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, liên doanh, hoặc cá nhân, cộng đồng. Cơ sở vật chất, nhà cửa, nhân viên, và kinh phí hoạt động thường xuyên của trường dân lập/tư thục do các nhà đầu tư chịu trách nhiệm, và sau đó là đóng góp trực tiếp của phụ huynh học sinh. Ngoài ra còn có hệ thống trường mầm non quốc tế do các tổ chức quốc tế và các cá nhân đầu tư thành lập và quản lý và cũng được coi là một hình thức tư nhân (Bảng 1).

Hiện nay, trường mẫu giáo công lập vẫn là lựa chọn số một cho phần lớn các gia đình, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng xa, nơi ít có loại hình trường tư thục và quốc tế. Các lý do cha mẹ lựa chọn mẫu giáo công lập bao gồm: học phí thấp hơn, cơ sở vật chất được nâng cấp hàng năm bằng ngân

sách nhà nước, v.v.. Tuy nhiên, việc tuyển sinh vào các trường công lập nhìn chung rất cạnh tranh, chẳng hạn như gia đình trẻ cần có đăng ký hộ khẩu mới đủ điều kiện xét tuyển, đặc biệt là ở các khu đô thị. Trong các khu vực đô thị, gia đình còn có thể chọn lựa các hình thức trường tư, trường dân lập, trường quốc tế, chăm sóc tại gia đình. Mỗi loại hình cơ sở chăm sóc đáp ứng nhu cầu và khả năng tài chính của từng nhóm thu nhập khác nhau, trong đó, các nhóm thu nhập tốt hơn có nhiều lựa chọn hơn. Các nhóm thu nhập thấp, hoặc cha mẹ di cư không có hộ khẩu thành phố có thể phải đối mặt với khó khăn trong việc lựa chọn trường mầm non phù hợp nhất, vì khi con cái của họ có thể không đủ điều kiện nộp hồ sơ vào các trường công lập, trong khi học phí của các trường tư nhân và trường quốc tế lại cao.

Bảng 1: Sự khác biệt giữa các loại hình trường mẫu giáo.

Chỉ số	Trường công lập	Trường ngoài công lập	
		Tư nhân	Quốc tế
Học phí và bán trú (VNĐ)	500.000-800.000	2.000.000-6.000.000	~20.000.000
Giờ đưa đón	Giờ đón: 7.30-8.15 Giờ trả: 16.30-17.15 Trường hợp ngoại lệ: gọi điện	Giờ đón: 7.00-9.00 Giờ trả: 16.30-18.00 hoặc theo nhu cầu	Giờ đón: 8.00-9.00 hoặc theo nhu cầu Giờ trả 16.30-18.00 hoặc theo nhu cầu
Chương trình giáo dục	Chương trình khung của Bộ GDĐT	Chương trình khung của Bộ GDĐT và bổ sung	Tiếng Việt và Tiếng Anh
Số ngày mở cửa	Thứ hai-Thứ sáu	Thứ hai-Thứ bảy	Thứ hai-Thứ bảy
Ngày nghỉ	Nghỉ lễ/Nghỉ hè	Nghỉ lễ	Nghỉ lễ
Tuyển sinh	Tính cạnh tranh cao Theo lịch tuyển sinh	Theo nhu cầu	Theo nhu cầu

Giáo viên	Biên chế nhà nước	Hợp đồng	Hợp đồng
Số trẻ một lớp	~50	~30	15-30
Số giáo viên một lớp	2-3 giáo viên/lớp	2-4 giáo viên/lớp	2-4 giáo viên/lớp
Diện tích lớp học	Rộng rãi	Đa dạng	Đa dạng
Tuổi tiếp nhận	Cơ bản từ 36 tháng	Cơ bản từ 18 tháng	
Lương giáo viên	Theo hệ thống lương nhà nước (~2.500.000 đồng)	4.000.000-8.000.000	4.000.000-8.000.000

2.4. Tỷ lệ trẻ em theo học tại các trường mầm non ở Việt Nam

Tỷ lệ trẻ em 36 - 60 tháng tuổi đi học mẫu giáo tại Việt Nam rất cao so với tỷ lệ trẻ em trong khối nhà trẻ⁽¹³⁾. Ở độ tuổi 5, hầu hết các trẻ em đi mẫu giáo (95%) vì đây là yêu cầu đăng ký nhập học cấp tiểu học của nhiều trường. Có khoảng 72% trẻ em từ 3 - 5 tuổi được đi học mẫu giáo. Phần lớn trẻ trong độ tuổi dưới 24 tháng được trông giữ ở các cơ sở ngoài công lập. Một số nghiên cứu còn chỉ rõ, hầu hết trẻ dưới 18 tháng được trông giữ ở các nhóm trẻ gia đình. Không có chính sách cụ thể nào cho các hình thức chăm sóc phi chính thức này, dù đây là hình thức chăm sóc chính cho nhóm trẻ dưới 3 tuổi. Theo đó, một gia đình trong cộng đồng nhận chăm sóc vài đứa trẻ xung quanh ban ngày, với các độ tuổi khác nhau. Những người này thường không được đào tạo bài bản về chăm sóc trẻ, cơ sở vật chất của những điểm chăm sóc trẻ này không được đầu tư, vì đó chính là nhà ở của người nhận chăm sóc. Bởi vậy, chất lượng chăm sóc của hình thức này thấp, không đảm bảo cho sự phát triển của trẻ dù chi phí thấp hơn các hình thức chăm sóc khác.

Mô hình chăm sóc trẻ em nhỏ điển hình nhất cho cha mẹ làm việc tại các thành phố là thuê giúp việc nhà cho đến khi những đứa trẻ được 2 - 3 tuổi. Sau đó, họ hoặc gửi con đến các trường công lập (nếu họ có đủ điều kiện và đủ sức cạnh tranh được lựa chọn) hoặc các loại khác nhau của các trường tư thục, phụ thuộc vào khả năng chi trả. Trong khu vực nông thôn và miền núi, các trường học tư nhân và hệ thống giúp việc nhà gần như không có, cha mẹ có thể nhờ cậy ông bà và các trường công lập. Ngoài ra, vì hầu hết người dân nông thôn là nông dân, kinh doanh tại nhà, thời gian làm việc của họ là linh hoạt hơn, có thể cho phép họ chăm sóc trẻ em.

Có một số lý do giải thích vì sao số trẻ dưới 36 tháng đi nhà trẻ thấp: hệ thống các trường mầm non công lập chưa chú trọng đến đối tượng trẻ dưới 36 tháng tuổi và chính việc thiếu nhà trẻ, trường mẫu giáo làm cho công việc chăm sóc con khó khăn hơn cho cha mẹ⁽¹⁴⁾; thiếu cơ sở vật chất là thách thức lớn nhất

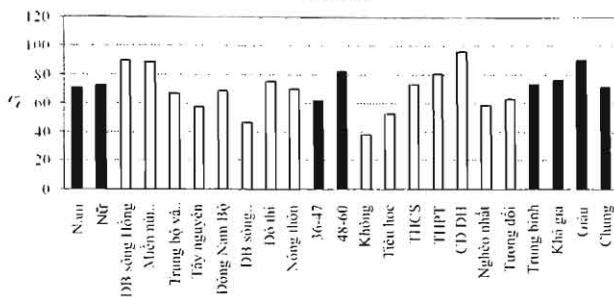
⁽¹³⁾ UNICEF (2010), An Analysis of the situation of children in Vietnam.

⁽¹⁴⁾ Tổng cục Thống kê (2011), *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011*.

trong việc cung cấp giáo dục sớm cho trẻ em; sự thiếu hiểu biết của cha mẹ về

giá trị của giáo dục sớm đối với sự phát triển trẻ thơ.

Hình 4: Tỷ lệ trẻ em 36-60 tháng tuổi tại các trường mầm non 2006-2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011.

2.5. Chính sách nghỉ sinh ở Việt Nam

Từ tháng 5 năm 2013, thời gian nghỉ thai sản cho các bà mẹ ở Việt Nam đã tăng từ 4 lên 6 tháng, với một số ngoại lệ cho các trường hợp lao động thuộc lĩnh vực nặng nhọc và tàn tật. Hiện nay, Việt Nam chưa có thời gian nghỉ chăm sóc cho người cha, trừ trường hợp người mẹ chết khi sinh và có tham gia bảo hiểm xã hội. Phần lớn phụ nữ nhận được số tiền hỗ trợ thấp hơn trong thời gian nghỉ sinh và không kiếm được tiền (nhất là với phụ nữ trong khu vực phi chính thức, kinh doanh tại nhà hay nông dân...), bị ngắt quãng sự nghiệp học tập và sự thăng tiến trong công việc. Thời gian nghỉ sinh chưa dài, phải quay trở lại làm việc sớm trong khi con nhỏ, và

hệ thống trường mầm non công lập nhận trẻ dưới 3 tuổi ít. Bên cạnh đó, chính sách bình đẳng giới khuyến khích nam và nữ cùng tham gia như nhau vào thị trường lao động, hoạt động kinh tế, nhưng chưa vận động nam giới chia sẻ việc nhà và chăm sóc con với phụ nữ một cách hiệu quả, điều đó thực sự đặt gánh nặng lên phụ nữ, nhất là phụ nữ đi làm. Thực tế này đặt ra nhiều thách thức với phụ nữ trong cân bằng công việc và gia đình.

3. Kết luận

Theo quan niệm truyền thống, công việc gia đình, trong đó có việc chăm sóc con cái là trách nhiệm chủ yếu của người phụ nữ, đặc biệt là của người mẹ. Ngày nay, mặc dù vai trò chăm sóc và

nuôi dưỡng con cái của người cha trong gia đình đang thay đổi do sự tham gia của phụ nữ ngày càng tăng vào lực lượng lao động xã hội, nhưng ở Việt Nam vẫn tồn tại quan điểm coi việc nhà và chăm sóc con cái là trách nhiệm chính của phụ nữ. Điều này gây khó khăn cho phụ nữ để cân bằng trong phát triển nghề nghiệp mà vẫn đảm bảo trách nhiệm gia đình và chất lượng cuộc sống.

Điều đáng lưu ý là, sức ép phải cân bằng công việc và gia đình của phụ nữ được giảm nhẹ bằng một số giá trị truyền thống của xã hội Việt Nam. Một là, quan điểm truyền thống coi trọng giá trị con cái, coi con cái là tài sản quý giá nhất của gia đình và dòng họ. Vì thế, ông bà, người thân trong gia đình cùng chia sẻ việc chăm sóc trẻ nhỏ với người mẹ. Hai là, đức tính hy sinh của phụ nữ Việt Nam trong việc giúp đỡ thế hệ con cháu chăm sóc con cái khi họ đi làm, điển hình là khu vực nông thôn. Ở thành thị, các cặp vợ chồng trẻ đi làm và có con vẫn có thể trông cậy sự giúp đỡ của ông bà nội, ngoại. Với những gia đình di cư từ nơi khác về, và không ở cùng ông bà, họ có sự trợ giúp ngày càng trở nên quan trọng hơn của những người giúp việc. Thị trường cung cấp người giúp việc đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với các hoạt động chăm sóc trong gia đình.

Nhà nước xây dựng khung thể chế ngày một toàn diện về chăm sóc trẻ em nhằm khuyến khích và hỗ trợ phụ nữ tham gia lực lượng lao động và tăng cường bình đẳng giới. Nhà nước đóng

vai trò quan trọng trong thiết lập hệ thống giáo dục công lập và tư thục, đảm bảo dịch vụ chăm sóc trẻ em ban ngày, chia sẻ gánh nặng chăm sóc con cái của hệ thống trường mầm non rộng rãi với các loại hình, và mức đóng góp khác nhau. Mặc dù vậy, các chính sách vẫn còn chậm và chưa theo kịp với những thay đổi nhanh chóng của cơ cấu dân số và nhu cầu chăm sóc của xã hội.

Bên cạnh đó, hệ thống chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi hiện còn yếu, nhất là trong hệ thống giáo dục mầm non. Chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi chủ yếu ở gia đình. Với phụ nữ làm việc có con nhỏ, nhà nước hỗ trợ chăm sóc trẻ em qua chính sách nghỉ sinh và chế độ làm việc ưu tiên, nhưng phụ nữ thuộc khu vực phi chính thức thì chưa có những chính sách hỗ trợ cụ thể. Điều này cho thấy trong xã hội còn tồn tại những quan điểm cho rằng, phụ nữ vẫn phải đảm bảo việc nhà trong khi vẫn làm việc ngoài xã hội. Điều đáng lưu ý ở Việt Nam là sự tương trợ và giúp đỡ giữa các thế hệ trong gia đình, nhất là cha mẹ với con cái, trong chăm sóc trẻ em. Đồng thời, lực lượng lao động giúp việc nhà từ các khu vực nông thôn và miền núi cung cấp một nguồn hỗ trợ chăm sóc rất đáng kể cho các gia đình, nhất là phụ nữ hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thống kê hàng năm từ 1999 - 2013.
2. Tổng cục Thống kê (2013), Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2013.